

QUYỀN CON NGƯỜI TRONG LĨNH VỰC TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

Tóm tắt: Trên cơ sở phân tích các văn bản pháp luật liên quan đến nhân quyền và tự do tôn giáo, tiêu biểu như “Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới”, “Công ước Châu Âu về nhân quyền”; sự khác biệt trong vận dụng và thực thi luật pháp về nhân quyền và tự do tôn giáo trên thế giới, nhất là khu vực Châu Âu, nội dung chính của bài viết này bàn thêm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam, trong đó nhấn mạnh đến sự đổi mới luật pháp và chính sách để đảm bảo tự do tín ngưỡng, tôn giáo được thực thi theo luật định và phù hợp với điều kiện xã hội Việt Nam.

Từ khóa: Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới, Công ước Châu Âu về Nhân quyền, quyền con người, pháp quyền, tôn giáo ở Việt Nam.

1. Nhập đề

Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới (La Déclaration Universelle des Droits de l'Homme) công bố và khẳng định các quyền cơ bản của con người, được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 10/12/1948 tại Palais de Chaillot, Paris, Pháp. Văn bản này ra đời ngay sau Thế chiến Thứ hai, một cuộc chiến tranh tàn bạo và mất nhân tính nhất trong lịch sử nhân loại. Quyền con người lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại được tuyên bố rõ ràng và ở tầm mức thế giới. Các quyền con người cơ bản thể hiện trong *Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới* gồm 30 điều. Nó là khuôn mẫu để xây dựng hiến pháp và luật pháp các quốc gia, các thỏa ước quốc tế và khu vực, tiêu biểu là *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa*, và *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị* (được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua năm 1966).

Tinh thần của *Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới* là dùng tuyên truyền và giáo dục để nỗ lực thúc đẩy các quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc tôn trọng các quyền cơ bản của con người. Điều khoản cuối cùng của

*. TS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới viết: “Không một điều nào trong Bản Tuyên ngôn này được hiểu và hàm ý cho phép một nước, một nhóm hay một cá nhân nào được quyền có những việc làm hay hành động nhằm hủy diệt nhân quyền và tự do được thừa nhận trong Bản Tuyên ngôn này”⁽¹⁾. Cần lưu ý thêm, văn bản luật pháp này trong quá trình soạn thảo và thực thi không phải đã đạt được sự thống nhất hoàn toàn.

2. Quyền con người và quyền tự do tôn giáo trong một số văn bản luật pháp quốc tế

Quyền con người là các quyền cơ bản của mọi người, được thừa nhận và bảo hộ bằng luật pháp quốc tế và luật pháp quốc gia; được thừa nhận là giá trị chung của nhân loại, được xác định trên hai bình diện chủ yếu là giá trị đạo đức (còn gọi là các giá trị tự nhiên, vốn có của con người, thể hiện chủ yếu ở bốn khía cạnh cơ bản là: nhân phẩm, bình đẳng xã hội, tự do và tinh thần khoan dung) và giá trị pháp lý (thể chế hóa bằng các chế định trong luật pháp quốc tế và trong luật pháp quốc gia). Về mặt pháp lý, quyền con người có thể phân ra làm nhiều nhóm theo hai loại chủ thể quyền và nội dung quyền.

Theo chủ thể quyền, quyền con người gồm:

- Quyền cá nhân;
- Quyền của nhóm: là quyền cá nhân được quy về những nhóm xã hội dựa trên một số đặc điểm chung nào đó như phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người tị nạn, người lao động nhập cư,...;
- Quyền tập thể: là quyền của cộng đồng, trước hết là quyền của quốc gia (quyền dân tộc tự quyết và quyền của các dân tộc thiểu số);
- Quyền phát triển: là quyền của các quốc gia, các dân tộc, đồng thời cũng là quyền của cá nhân.

Theo nội dung quyền, quyền con người gồm:

- Quyền dân sự, chính trị: gồm quyền bầu cử, ứng cử, quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội; quyền tự do cá nhân; tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng tôn giáo; quyền có quốc tịch, quyền có khai sinh, quyền được bảo vệ tính mạng và nhân phẩm,...;
- Quyền kinh tế, xã hội và văn hóa: gồm quyền sở hữu, quyền làm việc, quyền được bảo vệ sức khỏe, được học tập, được bảo hiểm xã hội;

quyền được sáng tạo và hưởng thụ văn hóa, quyền được sống trong hòa bình, quyền được hưởng thụ các thành quả của sự tiến bộ khoa học kỹ thuật,...;

Các nước phát triển, dựa trên chế độ dân chủ đại nghị, thường nhấn mạnh quyền của các tộc người và nhóm người thiểu số, trong đó có quyền chính trị. Một cách tiên nghiệm, các nước này cho rằng, quyền con người cao hơn chủ quyền, tuyệt đối hóa quyền tự do cá nhân, coi đặc quyền của cá nhân cao hơn quyền của cộng đồng, thậm chí cho phép cá nhân có quyền công khai giữ quan điểm đối lập với nhà nước, nhất là trên lĩnh vực chính trị. Trong khi đó, các nước đang phát triển và các nước nghèo cho rằng, quyền của cá nhân phải gắn liền và nằm trong quyền của quốc gia, của cộng đồng; quyền phải đi đôi với nghĩa vụ. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa quyền của cá nhân với lợi ích của nhà nước và của cộng đồng, thì quyền và lợi ích của nhà nước và của cộng đồng được đề cao hơn.

Riêng về lĩnh vực tôn giáo, *Điều 18 của Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới* khẳng định: “Mọi cá nhân có quyền tự do tư tưởng, ý thức và tôn giáo; quyền này bao gồm cả tự do thay đổi tôn giáo hay niềm tin, cũng như tự do biểu lộ tôn giáo hay niềm tin của mình, cá nhân hay tập thể, ở nơi công cộng hay nơi riêng tư, thông qua sự truyền dạy, thực hành, thờ phụng và thực hiện nghi lễ”⁽²⁾.

Điều 18 có liên quan và chịu tác động của ít nhất ba điều khoản khác trong *Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới* là *Điều 19*, *Điều 20* và *Điều 29*.

Điều 19 ghi: “Mọi cá nhân có quyền tự do ý kiến và phát biểu, bao gồm quyền không chịu sự quấy rầy vì ý kiến của mình và quyền tìm kiếm, tiếp nhận và quảng bá thông tin và ý niệm qua một số phương tiện biểu hiện không phụ thuộc biên giới”.

Điều 20 ghi: “1. Mọi người đều có quyền tự do hội họp và liên hiệp ôn hòa. 2. Không ai có thể bị bắt buộc gia nhập vào một hội”.

Ba điều khoản này gần như được tuyệt đối hóa và là diễn giải có tính tiên nghiệm (a priori). Đó là những điều khoản có tính chất ràng buộc và liên quan. Song cũng trong *Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới*, *Điều 29* cho thấy ba điều khoản trên không phải là vô hạn, vượt không gian và thời gian, nó cần có sự bảo đảm trên thực tế. Cụ thể:

“1. Mọi người đều có bổn phận đối với cộng đồng nào mà chỉ trong đó mới có thể phát triển toàn vẹn và tự do nhân cách của mình.

2. Trong việc thực hiện nhân quyền và thụ hưởng tự do của mình, mọi người chỉ phải chịu những hạn chế do luật định, và những hạn chế này chỉ nhằm mục tiêu bảo đảm sự thừa nhận và tôn trọng nhân quyền, và quyền tự do của người khác, cũng như nhằm thỏa mãn những đòi hỏi chính đáng về luân lý, trật tự công cộng, và sung túc chung trong một xã hội dân chủ (NQT nhấn mạnh).

3. Trong bất cứ trường hợp nào, các quyền này và tự do cũng không được thực hiện ngược lại với các mục tiêu và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc”.

Kể từ năm 1948, như đã đề cập, *Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới* là khuôn mẫu cho việc thiết định luật pháp ở nhiều quốc gia, rồi tiến tới các cộng đồng khu vực, nhưng sự khác biệt là không tránh khỏi. Để thấy được sự khác nhau trong vận dụng và thực thi, xin lấy *Công ước Châu Âu về nhân quyền* làm thí dụ. Nhưng để thấy thêm sự phức tạp và đa dạng của chủ đề bàn luận, xin mượn cuốn sách *Công ước Châu Âu về nhân quyền và tự do tôn giáo (La Convention Européenne des Droits de l'Hommes et la Liberté des Religions)* của G. Gonzalez, giáo sư ở Khoa Luật thuộc hai trường đại học luật của Pháp (Perpignan và Strassbourg III) làm dẫn chứng. Khuôn khổ bài viết có hạn không cho phép đi vào mọi biện giải của cuốn sách, do đó, tôi chỉ xin rút tĩa một số điểm chính liên quan đến chủ đề đang bàn thảo.

Theo nội dung cuốn sách *Công ước Châu Âu về nhân quyền và tự do tôn giáo*, kể từ sau Cách mạng Tư sản Pháp năm 1789, quyền cơ bản của con người đã được đặt ra trong các văn bản hiến định và luật định ở Châu Âu và trở thành các giá trị được toàn thể Châu Âu thừa nhận. Đến đầu những năm 1990, mười ba nước trong Hội đồng Châu Âu (nay là Cộng đồng Châu Âu - EC) đã thương thảo và đi đến ký kết *Công ước Châu Âu về nhân quyền*, trong đó có những điều khoản quy định về tự do ý thức, tư tưởng và tôn giáo.

Tuy nhiên, sau khi ký kết và trong quá trình thực hiện, nhiều vấn đề được đặt ra cho các nhà nước ở Châu Âu, cả những nhà nước được gọi là thế tục, lẫn những nhà nước có tôn giáo quốc gia, đặc biệt là các biện pháp đối phó với các hiện tượng gọi là phong trào tôn giáo mới (New

Movement Religion, Nouvel Mouvement Religieux), mà một số trong đó đã có những biểu hiện cực đoan, vi phạm an ninh và trật tự công cộng vào những thập niên 70, 80, 90 của thế kỷ XX. Do vậy, không chỉ các nhà quản lý xã hội bị thu hút bởi vấn đề và tranh luận, nhất là trong bối cảnh mỗi nước tham gia ký kết lại có một cách giải thích và thi hành *Công ước Châu Âu về nhân quyền* không thống nhất, mà còn tạo ra những cuộc tranh luận xã hội trong từng nước và toàn Châu Âu về vấn đề thực hiện văn bản pháp luật này.

Phải nói rằng, *Công ước Châu Âu về nhân quyền* ra đời khá muộn nếu so với *Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới*. Nhìn chung, các quyền con người đã được *Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới* khẳng định, trong đó có quyền tự do tôn giáo được quy định ở *Điều 18*. Tiết thứ nhất của *Điều 9* của *Công ước Châu Âu về nhân quyền* dẫn ngay dưới đây đã dùng *Điều 18* này làm cơ sở để quy chiếu.

Thêm nữa, các nước đầu tiên (Pháp, Đức, Anh, Italia, Đan Mạch, Bỉ, Hà Lan, Hy Lạp, Luxembourg, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ailen và Thụy Điển, sau có Thổ Nhĩ Kỳ) tham gia soạn thảo và ký kết trong thực tế lại được chia thành nhiều dạng thể chế nhà nước: nhà nước thế tục, nhà nước quốc giáo, nhà nước thế tục - ủng hộ. Do vậy có những đòi hỏi bảo lưu luật pháp của các nước thành viên, nhất là hai nước Thụy Điển và Thổ Nhĩ Kỳ (Thổ Nhĩ Kỳ, Thụy Điển chưa tham gia Cộng đồng Châu Âu vào lúc đó, nhưng cũng tham gia *Công ước Châu Âu về nhân quyền*, tức là thời điểm ký văn bản pháp luật này gồm mười ba nước, sau thêm một số nước khác)⁽³⁾.

Trong *Công ước Châu Âu về nhân quyền*, những điều khoản trực tiếp liên quan đến quyền tự do tôn giáo gồm *Điều 9* và *Điều 14*; và gián tiếp là các điều 8, 9, 10, 11.

Ngoài ra, liên quan đến tự do tôn giáo còn có *Điều 2* của *Nghị định thư Thứ nhất (Premier Protocole)* được các nước Châu Âu thông qua ngày 20/3/1952 để bổ sung cho *Công ước về giáo dục* được ký năm 1950.

Sau đây, xin điểm một số điều khoản chính như đã nói trên đây. *Điều 9* của *Công ước Châu Âu về nhân quyền* quy định:

“1. Mọi người có quyền tự do tư tưởng, ý thức và tôn giáo; quyền này bao gồm cả tự do thay đổi tôn giáo hoặc niềm tin, cũng như tự do thể hiện

tôn giáo và niềm tin một cách cá nhân hay tập thể tại nơi công cộng và nơi sở hữu riêng, thông qua thờ tự, giáo dục, thực hành và tham gia nghi lễ.

2. Tự do thể hiện tôn giáo cùng các niềm tin tôn giáo chỉ trở thành đối tượng bị hạn chế, được luật pháp dự kiến, tạo thành các biện pháp cần thiết, trong một xã hội dân chủ, đối với an ninh công cộng, bảo vệ trật tự, sức khỏe hoặc đạo đức chung, hoặc bảo vệ quyền của những người khác”.

Đó là nguyên tắc mà *Công ước Châu Âu về nhân quyền* đặc biệt dành riêng để nói về tự do tôn giáo. *Điều 9* của văn bản pháp luật này đã sử dụng lại *Điều 18, Điều 29* trong *Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới*.

Tuy nhiên, ở đây xuất hiện nhiều vấn đề đặt ra xung quanh *Điều 9* của *Công ước Châu Âu về nhân quyền*. Chẳng hạn, tiết thứ nhất đặt vấn đề giáo dục và thực hành tôn giáo, song những tiêu chuẩn nào để định nghĩa tự do tôn giáo khác với tự do tư tưởng và ý thức? Và như thế, giữa giáo dục và thực hành tôn giáo có điểm gì chung với giáo dục và thực hành tự do tư tưởng, tự do ý thức, v.v... Rồi tiết thứ hai cũng đặt ra cách hiểu sao cho chính xác các cụm từ mà không chênh với các điều khoản khác quy định về an ninh quốc gia hay thuần khiết chung. Ngay cả cách hiểu bảo vệ sức khỏe và đạo đức chung cũng có những ranh giới mơ hồ, và như thế, cũng có nghĩa có cách hiểu khác nhau.

Vấn đề đặt ra trước các nước thành viên Châu Âu là định nghĩa về tự do tôn giáo và giới hạn của nó, mà các nước thành viên áp dụng phải chẳng không đủ chính xác để đạt đến sự thực hiện thống nhất? Nếu lưu ý đến điều này, ta sẽ có những cố gắng tối đa để giảm đi những cách hiểu khác nhau trong khi soạn thảo văn bản pháp luật tôn giáo và thực thi chúng trong đời sống, tránh gây những hiểu lầm đáng tiếc, nhất là khi các nước Phương Tây đang đòi có sự tự do tôn giáo ở các nước đang phát triển một cách phi thực tế.

Liên quan đến tự do tôn giáo, trong sự quan tâm đến lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các trường tư thục, *Điều 2* trong *Nghị định thư Thứ nhất* diển đạt như sau: “Không có gì được xem là có thể từ chối quyền giáo dục. Nhà nước trong khi thực hiện các chức năng đảm nhận trách nhiệm trong lĩnh vực giáo dỡng và giảng dạy, sẽ tôn trọng quyền của phụ huynh bảo đảm quyền giáo dỡng và giảng dạy đó đúng với niềm tin tôn giáo và triết học của họ”.

Có hai đoạn trong điều khoản này. Đoạn thứ nhất khẳng định quyền được giáo dục của mọi người. Đoạn thứ hai nhằm hỗ trợ cho tự do tôn giáo khi quy định sự giáo dục và giảng dạy phải phù hợp với niềm tin tôn giáo và triết học mà các bậc phụ huynh lựa chọn và theo đuổi. Đoạn sau này cho thấy có hàm ý bảo vệ, không phân biệt đối xử giữa các niềm tin tôn giáo và triết học trong lĩnh vực giáo dục. Nói cách khác, quyền giáo dục phải được đối xử như nhau và bình đẳng trước pháp luật. Thế nhưng, làm thế nào hòa hợp cả hàng ngàn nhu cầu riêng tư mà không làm xáo trộn trật tự và mục đích chung? Chưa có câu trả lời rõ ràng và chỉ có thể thực hiện điều khoản này trong trường hợp cụ thể.

Điều 14 của Công ước Châu Âu về nhân quyền cũng có thêm *Điều 9* của văn bản pháp luật này và *Điều 2* của *Nghị định thư Thứ nhất*, nghiêm cấm mọi sự phân biệt đối xử cơ bản, đặc biệt là về tôn giáo. *Điều 14* không tồn tại độc lập mà nằm trong bối cảnh chung của *Công ước Châu Âu về nhân quyền* là mọi quyền và tự do đều được đảm bảo. Điều khoản này có tầm quan trọng đặc biệt đối với những nhóm tôn giáo thiểu số đang phải chịu một số sự phân biệt đối xử. Nhân đây, xin bình luận thêm rằng, việc nước Pháp cấm nữ sinh musulman quàng khăn trong trường học năm 2003 nên gọi là gì?

Các điều khoản gián tiếp liên quan đến ý thức tôn giáo trong *Công ước Châu Âu về nhân quyền* gồm các điều 8, 9, 10, 11. Tiết thứ hai của các điều khoản này đề cập đến vấn đề đạo đức. Nhưng ngay cả những thuật ngữ như “đạo đức chung” cũng có vấn đề của nó. Làm thế nào để biết được đạo đức chung là gì? Dựa trên tiêu chuẩn nào? Và đã là đạo đức chung thì có ngược với các điều khoản khác không, nhất là *Điều 9*, khi nó bảo đảm tự do tư tưởng, ý thức và tôn giáo riêng tư và tập thể? Vậy tư tưởng, ý thức và tôn giáo riêng tư và tập thể đó có là đối tượng để phân biệt đối xử không? Tất cả đã được đặt ra sau khi đối chiếu so sánh các điều khoản của *Công ước Châu Âu về nhân quyền* và luật pháp của từng nước.

Cuốn sách *Công ước Châu Âu về nhân quyền và tự do tôn giáo* dẫn ra hai câu trong *Điều 2* của *Nghị định thư Thứ nhất*: “Dưới ánh sáng không chỉ của điều này hay điều khác, mà còn đặc biệt của cả các điều 8, 9 và 10 của *Công ước Châu Âu về nhân quyền* là những điều tuyên bố quyền của tất cả mọi người, bao gồm cả phụ huynh và trẻ em, tôn trọng đời sống riêng và gia đình, tôn trọng tự do tư tưởng, ý thức và tôn giáo và tôn trọng tự do tiếp nhận hay trao đổi thông tin hoặc ý tưởng”. Nếu đã như

vậy thì làm sao để những tự do đó phù hợp và trùng khớp với đạo đức chung? *Công ước Châu Âu về nhân quyền* chưa đưa ra được câu trả lời dứt khoát.

Dẫu sao, qua trường hợp *Công ước Châu Âu về nhân quyền* ở Châu Âu, thông qua cuốn sách *Công ước Châu Âu về nhân quyền và tự do tôn giáo* của G. Gonzalez cho thấy, việc vận dụng *Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới* và thực thi văn bản pháp luật này trong thực tế, ngay ở Châu Âu, cũng chưa thực sự ôn hòa cả trên bình diện cộng đồng khu vực lẫn bình diện từng quốc gia.

3. Bàn thêm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam

Hệ thống pháp điển và chính sách của Việt Nam từ năm 1945 đến nay đã ghi nhận và khẳng định quyền con người, trong đó có quyền tự do tôn giáo. Do nhiều lý do, kể từ năm 1990, sau khi Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành Nghị quyết 24, hệ thống đó được đổi mới, ngày càng phù hợp hơn với thực tiễn sinh hoạt tôn giáo. Sự đổi mới này thể hiện trên ba phương diện:

Thứ nhất, ban hành văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp điển hóa và soạn thảo hệ thống văn bản pháp lý nhằm bảo đảm quyền tự do tôn giáo theo luật định; thực thi chủ thể quyền đối với các tổ chức tôn giáo của các tôn giáo (đăng ký hoạt động và công nhận pháp nhân).

Thứ hai, xây dựng bộ máy công quyền chuyên trách lĩnh vực tôn giáo theo luật định.

Thứ ba, điều hành và kiểm soát của nhà nước và hệ thống chính trị để đảm bảo tự do tôn giáo được thực thi theo luật định và phù hợp với điều kiện xã hội Việt Nam.

Đối với phương diện thứ nhất, xin tóm tắt một tiến trình như sau: Thời kỳ 1955 - 1975: Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 234/SL về vấn đề tôn giáo ngày 14/6/1955. Thời kỳ 1975 - 1990: Ngày 11/11/1977, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị quyết số 297/NQ-CP *Về hoạt động tôn giáo*.

Thời kỳ 1990 đến nay, lần lượt ban hành: Nghị quyết số 24/NQ-TW ngày 16/10/1990 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VII *Về đổi mới công tác tôn giáo trong tình hình mới*; Nghị định số 69/NĐ-HĐBT ngày 21/3/1991 *Về các hoạt động tôn giáo*; Chỉ thị số 37/CT-TW ngày 02/7/1998, của Bộ Chính trị Ban

Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII *Về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới*; Nghị định số 26/1999/NĐ-CP ngày 19/4/1999 *Về các hoạt động tôn giáo*; Nghị quyết số 25/NQ-TW ngày 12/3/2003 *Về công tác tôn giáo* của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VIII.

Thời kỳ này, một số tổ chức tôn giáo được Nhà nước Việt Nam công nhận tư cách pháp nhân như: 09 Hội thánh Cao Đài, Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo, Hội thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Nam), Ban Đại diện Hội giáo Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Đại diện Hội giáo tỉnh An Giang.

Đỉnh cao của pháp điển hóa là việc Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XI ban hành *Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo* ngày 18/6/2004. Chính phủ ban hành Nghị định số 22/2005/NĐ-CP ngày 01/3/2005 *Hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo*; Chỉ thị số 01/2005/CT-TTg *Về một số công tác đối với đạo Tin lành* ngày 4/02/2005.

Từ năm 2007 đến 2012, một số tổ chức tôn giáo được công nhận và đăng ký hoạt động như: Hội Truyền giáo Cơ Đốc Việt Nam (2007), Hội thánh Liên hữu Cơ đốc (2007), Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam (2007), Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam (2008), Tổng hội Báp tít Việt Nam (Ân Điển Nam Phương, 2008), Hội thánh Tin Lành Trưởng lão Việt Nam (2008), Hội thánh Báp tít Việt Nam (Nam Phương, 2008), Bửu Sơn Kỳ Hương (2008), Đạo Baha'i (2008), Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo (2008), Minh Lý đạo - Tam Tông Miếu (2008), Hội thánh Menonite Việt Nam (2009), Tứ Ân Hiếu Nghĩa (2009), Hội thánh Phúc âm Ngũ tuần Việt Nam (2009), Hội thánh Cao Đài Thống nhất (2009), Hội thánh Cao Đài Việt Nam (Lương Hòa Lạc, 2009), Hội thánh Cao Đài Đại đạo Chiếu Minh Tam Thanh Vô Vi (2010), Hội thánh Cao Đài Việt Nam (Bình Đức, 2010), Cao Đài Chiếu Minh Long Châu (2010), v.v...

Ở phương diện thứ hai, bộ máy làm công tác quản lý nhà nước về tôn giáo được hình thành từ năm 1955. Ban Tôn giáo Chính phủ hiện nay có tiền thân là Ban Tôn giáo được thành lập theo Nghị định 566/NĐ-CP ngày 02/8/1955 của Chính phủ. Theo đó, Ban Tôn giáo là một đơn vị trong Ban Nội chính Chính phủ và trực thuộc Thủ tướng phủ. Do yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, theo Thông tư số 60/TTg,

ngày 11/6/1964 của Thủ Thủ tướng, Ban Tôn giáo được đổi thành Ban Tôn giáo Thủ Thủ tướng. Đến ngày 27/3/1985, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 85/NĐ-HĐBT về việc thành lập Ban Tôn giáo của Chính phủ.

Ngày 04/6/1993, Chính phủ ban hành Nghị định số 37/NĐ-CP Về *nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Ban Tôn giáo của Chính phủ*. Để tiếp tục củng cố và kiện toàn tổ chức bộ máy cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, ngày 01/12/1998, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 235/1998/QĐ-TTg Về *sửa đổi, bổ sung một số tổ chức thuộc Ban Tôn giáo của Chính phủ*. Qua thực tiễn 10 năm thực hiện Nghị định số 37/NĐ-CP của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Ban Tôn giáo của Chính phủ, trên cơ sở tiếp thu tinh thần *Luật tổ chức Chính phủ*, ngày 13/8/2003, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 91/2003/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Tôn giáo Chính phủ. Theo đó, Ban Tôn giáo Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước về hoạt động tôn giáo trong phạm vi cả nước, là đầu mối phối hợp với các ngành về công tác tôn giáo và liên hệ với các tổ chức tôn giáo.

Ngày 08/8/2007, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 08/2007/NĐ-CP Về *việc chuyển giao Ban Tôn giáo Chính phủ vào Bộ Nội vụ*. Ngày 03/11/2009, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 134/2009/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Tôn giáo Chính phủ trực thuộc Bộ Nội vụ.

Bộ máy quản lý nhà nước về tôn giáo cấp địa phương được cấu trúc từ cấp tỉnh đến cấp huyện. Đáng lưu ý là tuy vẫn còn nhiều điểm cần được rút kinh nghiệm để thực thi luật pháp và vận hành bộ máy tốt hơn, song có thể nhận định rằng, bộ máy quản lý nhà nước về tôn giáo đã hoàn thành chức trách và tạo điều kiện để các tôn giáo hoạt động bình thường theo luật định.

Ở phương diện thứ ba, có thể nói, sự điều hành và kiểm soát của Nhà nước và hệ thống chính trị trong lĩnh vực tôn giáo đã khiến cho sinh hoạt tôn giáo ở Việt Nam được cải thiện, đúng pháp luật là xu thế chủ yếu. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về huy động cả hệ thống chính trị (Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng) thực

hiện công tác tôn giáo là quan điểm phù hợp với thực tiễn Việt Nam, có hiệu quả và tạo ra được sự đồng thuận rất lớn giữa các tôn giáo, các tầng lớp và nhóm xã hội. Hiệu quả thấy rõ nhất là tinh thần thượng tôn luật pháp ngày càng được vận dụng trong hành xử của chính quyền và vận hành tổ chức tôn giáo.

Một kết quả khác là các quyền con người cơ bản trong lĩnh vực tôn giáo được nhận thức ngày càng đầy đủ từ phía Nhà nước, người dân và tín đồ các tôn giáo. Sự dâng trào của sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam trong vài thập kỷ qua đã chứng minh các quyền tự do tôn giáo được pháp luật và Nhà nước bảo hộ đã trở thành hiện thực. Sự phong phú của sinh hoạt tôn giáo, sự đa dạng tôn giáo và tổ chức tôn giáo, sự quay trở lại với niềm tin tôn giáo không bị ngăn cản, mối quan hệ quốc tế của các tôn giáo nhộn nhịp,... chính là thước đo cho các quyền cơ bản của con người trong lĩnh vực tôn giáo ở Việt Nam được đảm bảo.

4. Lời kết

Lẽ dĩ nhiên, quá trình nào cũng đòi hỏi phải giải quyết các vướng mắc, thậm chí là mâu thuẫn và xung đột, lĩnh vực tôn giáo cũng vậy, giữa một bên là các quyền tự do tôn giáo và một bên là các cản trở khiến cho các quyền đó chưa thực sự được bảo đảm hoàn toàn. Nhưng nếu chấp nhận thời gian là trọng tài phán xét, có thể nói, quyền con người trong lĩnh vực tôn giáo ở Việt Nam đã có những tiến bộ không thể phủ nhận. Và đương nhiên, chính thời gian cũng sẽ chứng minh quyền con người ấy ngày càng được nhận thức và thực hiện đầy đủ ở Việt Nam./

CHÚ THÍCH

1. *Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới*, <http://www.un.org>.
2. *Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới*, <http://www.un.org>.
3. Chẳng hạn Thụy Điển là nước mà Tin Lành Luther đóng vai trò của tôn giáo nhà nước, còn Thổ Nhĩ Kỳ ngược lại, là một nước hoàn toàn thế tục. Hai nước này đòi các điều khoản liên quan đến tự do tôn giáo có những đoạn bảo lưu luật pháp nước mình trong đó. Đại biểu Thụy Điển yêu cầu có đoạn “Vị thế trong Nhà nước Thụy Điển của niềm tin Luther đã có nguồn gốc từ lâu đời” và sẽ có những trở lực rất lớn từ phía luật pháp và các phía khác nếu có ý định làm thay đổi điều đó (tr. 7). Còn Thổ Nhĩ Kỳ thì muốn vĩnh cửu hóa một số biện pháp pháp lý liên quan đến các “tekkés” (cộng đồng bí mật của người Turq ở Thổ Nhĩ Kỳ), các “médressés” (một trường phái *Kinh Coran* cổ lưu truyền trong tù) và các trật tự tôn giáo musulmans. Tuy nhiên, những điều thêm này của Thổ Nhĩ Kỳ cuối cùng đã bị bãi bỏ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Gérard Gonzalez (1997), *La Convention européenne des Droits de l'Homme et la Liberté des Religions*, Economica, 310p.
2. *Convention européenne des Droits de l'Homme, Recueil de Textes*, Council of Europe, 1994, printed in the Netherlands.
3. *Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới*, <http://www.un.org>.

**HUMAN RIGHTS ON THE DOMAIN OF RELIGION
IN VIETNAM**

According to the work of Human rights on the domain of religion in Vietnam, the author indicates that the freedom of belief and religion in Vietnam emphasizes law and policy innovation. The purpose of this innovation is to ensure freedom of belief and religion that are enforced by law and consisted of the social conditions in Vietnam. The essay is based on analysis of legal documents which related to human rights and religious freedom such as the Universal Declaration of Human Rights, the European Convention on Human Rights. Besides, the author also affirms that there are the differences on implementation of human rights and religious freedom around the world, especially in Europe.

Key words: *The Universal Declaration of Human Rights, the European Convention on Human Rights, human rights, rule of law, religion in Vietnam.*